

TÔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NĂM 2019

Tháng 7 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý II năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.524.796.371.170	31.150.323.019.802
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	819.684.381.343	627.594.542.751
Tiền	111		819.684.381.343	627.594.542.751
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	28.290.000.000.000	23.640.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.290.000.000.000	23.640.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.771.070.468.854	6.122.192.634.770
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.591.138.720.294	2.487.477.198.541
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	258.144.079.522	382.641.519.206
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.951.698.951.947	3.281.985.199.932
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.911.282.909)	(29.911.282.909)
Hàng tồn kho	140	10	424.387.998.697	464.710.699.431
Hàng tồn kho	141		424.387.998.697	464.710.699.431
Tài sản ngắn hạn khác	150		219.653.522.276	295.825.142.850
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	40.096.231.894	28.769.542.579
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		167.836.539.973	194.016.386.385
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.720.750.409	73.039.213.886
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.613.698.184.688	21.853.024.354.468
Các khoản phải thu dài hạn	210		312.500.713.296	321.162.713.296
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	306.200.713.096	314.862.713.096
Tài sản cố định	220		17.520.160.713.775	18.334.076.626.047
Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.516.961.072.601	18.330.907.616.614
- Nguyên giá	222		41.173.229.528.514	40.025.462.035.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.656.268.455.913)	(21.694.554.419.179)
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.199.641.174	3.169.009.433
- Nguyên giá	228		18.808.623.578	18.380.451.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.608.982.404)	(15.211.442.555)
Tài sản dở dang dài hạn	240		608.478.257.693	591.404.310.929
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	608.478.257.693	591.404.310.929
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.733.244.434.914	2.433.244.434.914
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		439.314.065.010	173.136.269.282
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	334.954.670.670	69.359.805.005
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		104.359.394.340	103.776.464.277
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.138.494.555.858	53.003.347.374.270

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Quý II năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		26.490.472.705.003	22.744.641.739.617
Nợ ngắn hạn	310		11.029.122.073.836	7.610.927.338.647
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.115.575.084.243	1.150.871.885.677
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.364.391.316	28.198.297.405
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	428.485.297.112	70.673.936.832
Phải trả người lao động	314		702.092.256.796	1.012.910.021.546
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	902.665.218.819	887.673.729.621
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.008.176.961	9.234.846.317
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.158.269.031.543	3.869.233.493.844
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	158.901.282.624	150.932.824.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		542.761.334.422	431.198.302.549
Nợ dài hạn	330		15.461.350.631.167	15.133.714.400.970
Phải trả dài hạn khác	337	19	103.263.500.364	90.353.729.680
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	15.358.087.130.803	15.043.360.671.290
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.648.021.850.855	30.258.705.634.653
Vốn chủ sở hữu	410	21	31.648.021.850.855	30.258.705.634.653
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(1.518.290.000)	(572.470.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	2.550.573.946.105
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.828.611.348.623	5.922.369.007.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		211.808.455.021	303.593.738.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.616.802.893.602	5.618.775.269.385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.138.494.555.858	53.003.347.374.270

Phạm Thị Phương

Phạm Thị Phương
 Người lập biểu

Bùi Á Đông

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý II năm 2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	4.478.808.205.084	4.028.056.232.287	8.927.029.936.221	7.965.743.431.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		7.796.794.705	3.397.326.610	16.715.117.032	8.722.438.046
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		4.471.011.410.379	4.024.658.905.677	8.910.314.819.189	7.957.020.993.220
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.192.592.571.888	2.030.952.055.546	4.345.321.765.624	3.964.132.944.629
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		2.278.418.838.491	1.993.706.850.131	4.564.993.053.565	3.992.888.048.591
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	596.876.222.653	966.255.083.524	1.039.472.885.261	1.303.937.895.744
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			413.192.352.246	332.551.225.105	783.132.095.403	631.495.375.422
Chi phí tài chính	[22]	25	484.221.767.729	29.083.330.789	509.094.957.286	993.186.284.338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		24.584.199.823	24.244.693.596	47.988.736.750	48.397.416.152
Chi phí bán hàng	[25]	26	93.218.789.062	71.434.025.225	187.779.949.932	145.869.978.097
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	214.961.496.816	191.422.378.059	441.498.162.674	377.619.939.400
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		2.082.893.007.537	2.668.022.199.582	4.466.092.868.934	3.780.149.742.500
Thu nhập khác	[31]	28	4.659.210.777	1.095.173.664	7.003.514.127	1.195.759.039
Chi phí khác	[32]	29	487.980.344	114.707.851	497.625.000	1.152.786.341
Lợi nhuận khác	[40]		4.171.230.433	980.465.813	6.505.889.127	42.972.698
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		2.087.064.237.970	2.669.002.665.395	4.472.598.758.061	3.780.192.715.198
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	30	382.271.890.504	503.735.129.798	856.378.794.522	718.973.139.759
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	30	(582.930.063)	(916.051.939)	(582.930.063)	(916.051.939)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		1.705.375.277.529	2.166.183.587.536	3.616.802.893.602	3.062.135.627.378

Phạm Thị Phương

Phạm Thị Phương
 Người lập biểu

Bùi Á Đông

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
			Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.472.598.758.061	3.780.192.715.198
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.005.174.150.717	1.913.745.481.671
- Các khoản dự phòng	03	-	26.037.900
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	404.326.336.006	455.953.075.915
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(979.054.835.746)	(822.413.756.362)
- Chi phí lãi vay	06	47.988.736.750	48.397.416.152
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	5.951.033.145.788	5.375.900.970.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(517.148.171.721)	1.130.752.886.743
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.322.700.734	31.360.288.456
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.130.684.644.763	(1.253.449.798.595)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(276.921.554.980)	(23.937.898.006)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.675.798.558)	(48.700.184.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(651.452.480.611)	(550.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(184.862.710.453)	(267.114.844.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.443.979.774.962	4.394.811.420.968
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.210.144.853.140)	(1.520.288.745.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.811.371.343	449.040.263
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(6.450.000.000.000)	(4.500.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000.000	768.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	983.321.172.035	785.547.777.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.175.012.309.762)	(4.466.291.928.040)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Quý II năm 2019

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(945.820.000)	(572.470.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	234.180.466.916
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.466.412.428)	(74.958.331.864)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.422.500)	(32.650.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.414.654.928)	158.617.014.882
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	192.552.810.272	87.136.507.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	627.594.542.751	1.307.839.261.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(462.971.680)	840.393.911
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	819.684.381.343	1.395.816.162.898


Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng

Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Thực hiện văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017 và văn bản số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty đã phân tách và không tính doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay trong tổng số doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Tổng công ty;

Số liệu trình bày liên quan đến quý II năm 2019 tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp đã được phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay theo tỷ lệ chi phí khu bay trên tổng chi phí quý II năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/6/2019.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

+ Doanh thu phục vụ hành khách

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	5.832.471.340	4.047.039.085
- Tiền gửi ngân hàng	804.246.741.676	609.643.118.915
- Tiền đang chuyển	9.605.168.327	13.904.384.751
- Các khoản tương đương tiền		-
	819.684.381.343	627.594.542.751

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.591.138.720.294	2.487.477.198.541
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	666.708.691.558	550.884.657.897
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	637.504.759.711	572.117.188.804
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	181.368.870.351	152.163.811.441
- Korean Air (KE)	71.637.662.203	55.045.564.272
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	67.137.412.167	100.062.813
- Airasia Berhad (AK)	55.487.761.700	51.160.428.012
- Asiana Airlines Inc (OZ)	43.426.141.219	45.650.360.974
- Qatar Airways (QR)	40.361.255.113	35.371.680.930
- China Southern Airlines (CZ)	38.507.414.779	33.148.095.319
- Thai Airasia Co., LTD (FD)	36.417.124.777	31.991.880.109
- China Airlines (CI)	34.533.409.641	23.308.515.857
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	34.432.941.364	34.168.655.548
- Thai Airways (TG)	33.250.985.435	32.557.782.282
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	30.572.894.568	32.647.650.609
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Cathay Pacific Airways (CX)	25.372.937.269	14.499.140.813
- EVA AIRWAYS (BR)	21.537.707.377	17.412.912.375
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN	21.435.249.447	22.715.330.997
- Singapore Airlines (SQ)	21.153.062.803	20.868.794.346
- Emirates Airlines (EK)	21.149.747.425	30.471.462.289
- TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD (TR)	20.228.051.220	16.969.028.937
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế	19.438.098.943	158.156.810.540
- MALAYSIA AIRLINES BERHAD (MH)	18.288.001.035	16.854.646.396
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh (CRTC)	17.119.953.520	71.354.431.311
- JETSTAR ASIA (3K)	16.559.370.864	16.118.299.281
- Đối tượng khác	391.601.273.588	425.832.064.172
Dài hạn	6.300.000.200	6.300.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
	2.597.438.720.494	2.493.777.198.741

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	258.144.079.522	382.641.519.206
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ SX mới	68.812.790.000	-
- CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	13.666.052.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	11.565.692.398	11.565.692.398
- Công Ty Cổ Phần Avintech	11.145.332.818	8.171.659.318
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	10.449.294.621	9.387.844.381
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	8.075.921.665	8.075.921.665
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	7.981.632.561	7.211.365.000
- Công ty cổ phần đầu tư công nghệ PNT Việt Nam	6.963.747.199	-
- Công ty cổ phần Thăng Long	6.914.283.058	13.415.303.268
- Công ty Cổ phần Nền Móng và Xây Dựng ACC-BVA	6.433.506.778	397.669.116
- Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 30	6.200.000.000	6.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng An Phú	3.878.900.479	15.926.326.496
- Công ty TNHH Thanh Tiến	3.477.168.593	-
- Công Ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	2.999.457.420	31.446.092.304
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infracol	1.150.168.947	6.800.512.824
- Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	-	69.203.888.183
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	-	61.002.980.045
- Heerim Architects & Planners Co.,Ltd	-	22.925.635.988
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	-	18.535.344.431
- Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Kỳ	-	19.620.000.000
- Công ty cổ phần kết cấu thép ATAD	-	13.408.141.711
- Đối tượng khác	88.430.130.985	59.347.142.078
Dài hạn	-	-
	258.144.079.522	382.641.519.206

Các khoản trả trước cho người bán thể hiện chủ yếu số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.951.698.951.947	3.281.985.199.932
- Phải thu về cổ phần hóa	19.570.715.787	19.570.715.787
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	401.897.003	29.473.482.496
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	815.012.958.911	755.450.767.120
- Tạm ứng	16.468.738.419	9.073.285.903
- Bảo hiểm xã hội	225.964.108	2.015.713.492
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	26.250.000.000
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	1.817.760.485.302	1.219.649.038.329
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 30/6/2019	1.210.730.008.236	1.144.794.049.473
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	55.749.867.742	55.654.707.061
- Tiền hoa hồng	1.251.877.622	1.748.631.697
- Phải thu khác	14.526.438.817	18.304.808.574
Dài hạn	306.200.713.096	314.862.713.096
- Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	5.715.000.000
- Phải thu Ban Quản lý các dự án cầu Hải Phòng	1.587.609.408	1.587.609.408
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	31.671.912.247	41.671.912.247
- Phải thu tiền ứng trước TT phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền GPMB T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
- Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Phải thu khác	386.386.724	386.386.724
	4.257.899.665.043	3.596.847.913.028

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

9. NỢ XẤU

	Số Cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	29.911.282.909	(29.911.282.909)	29.911.282.909	(29.911.282.909)
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
+ Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	643.860.058	(643.860.058)	643.860.058	(643.860.058)
+ CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
+ CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
+ CTCP Quảng cáo Đông Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	(17.424.000)	17.424.000	(17.424.000)
+ CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
+ Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
Cộng	29.911.282.909	(29.911.282.909)	29.911.282.909	(29.911.282.909)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	-	804.421.514
- Nguyên liệu, vật liệu	170.242.519.657	164.419.557.255
- Công cụ, dụng cụ	2.208.740.728	2.796.488.175
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.460.922.226	4.721.929.356
- Hàng hóa	247.475.816.086	291.968.303.131
	424.387.998.697	464.710.699.431

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	40.096.231.894	28.769.542.579
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.949.798.651	18.425.774.734
- Tiền thuê đất, thuê đất	21.890.622.873	-
- Chi phí bảo hiểm	1.782.092.673	4.263.149.035
- Sửa chữa và cải tạo hệ thống điện nhẹ tại Nhà ga T1 (Nội Bài)	1.685.360.750	2.502.247.500
- Chi phí phúc lợi người lao động	354.445.163	68.159.703
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	515.025.894	430.518.059
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	673.808.020	389.032.850
- In ấn vé xe, hóa đơn, chứng từ, tài liệu	63.858.300	1.227.994.424
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phủ Quốc)	247.528.871	539.694.124
- Các khoản khác	1.933.690.699	922.972.150
Dài hạn	334.954.670.670	69.359.805.005
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	272.272.000.000	-
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Chi phí công cụ dụng cụ	20.699.448.829	23.707.519.857
- Tiền thuê sân đậu máy bay	3.674.000.000	7.348.000.000
- Tiền thuê đất và thuê đất	1.575.530.000	1.575.530.000
- Phần mềm Kaspersky	1.173.600.000	1.434.400.000
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	546.825.753	675.526.329
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	862.699.311	703.126.106
- Chi phí bản quyền phần mềm chống virus (Tân Sơn Nhất)	447.774.103	537.715.771
- Các khoản khác	996.737.158	671.931.426
	375.050.902.564	98.129.347.584

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	24.851.484.256.674	12.946.429.320.574	2.131.386.203.732	96.162.254.813	-	40.025.462.035.793
- Tăng trong kỳ	-	894.175.718	54.287.087.277	363.454.545	-	55.544.717.540
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.010.217.084.462	123.524.651.714	-	-	-	1.133.741.736.176
- Tăng do chuyển từ tài sản khu bay sang tài sản ACV theo Nghị quyết 125	-	563.644.535	18.028.432.726	-	-	18.592.077.261
- Tăng/Giảm do chuyển nhóm tài sản	(2.129.942.941)	2.962.934.941	(874.992.000)	42.000.000	-	-
- Giảm do thanh lý, phá dỡ, giải phóng mặt bằng	(4.181.536.830)	(51.369.445.891)	(3.880.261.423)	(679.794.112)	-	(60.111.038.256)
30/06/2019	25.855.389.861.365	13.023.005.281.591	2.198.946.470.312	95.887.915.246	-	41.173.229.528.514
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	10.674.121.193.581	9.532.876.654.264	1.397.190.242.134	90.366.329.200	-	21.694.554.419.179
- Khấu hao trong kỳ	1.042.661.376.697	846.586.002.962	132.982.456.186	951.180.336	-	2.023.181.016.181
- Khấu hao từ các niên độ trước	(1.319.599.119)	(69.117.569)	-	-	-	(1.388.716.688)
- Tăng/Giảm do chuyển nhóm tài sản	195.292.441	(195.292.441)	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, phá dỡ, giải phóng mặt bằng	(4.181.536.830)	(51.358.029.164)	(3.858.902.653)	(679.794.112)	-	(60.078.262.759)
30/06/2019	11.711.476.726.770	10.327.840.218.052	1.526.313.795.667	90.637.715.424	-	23.656.268.455.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	14.177.363.063.093	3.413.552.666.310	734.195.961.598	5.795.925.613	-	18.330.907.616.614
30/06/2019	14.143.913.134.595	2.695.165.063.539	672.632.674.645	5.250.199.822	-	17.516.961.072.601

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.838.569.829.756 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	-	2.661.339.000	15.549.112.988	170.000.000	18.380.451.988
- Tăng trong kỳ	-	-	628.171.590	-	628.171.590
- Giảm do thanh lý	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
30/06/2019	-	2.661.339.000	15.977.284.578	170.000.000	18.808.623.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2019	-	2.649.147.028	12.392.295.527	170.000.000	15.211.442.555
- Khấu hao trong kỳ	-	12.191.972	585.347.877	-	597.539.849
- Giảm do thanh lý	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
30/06/2019	-	2.661.339.000	12.777.643.404	170.000.000	15.608.982.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	-	12.191.972	3.156.817.461	-	3.169.009.433
30/06/2019	-	-	3.199.641.174	-	3.199.641.174

Nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 14.356.199.161 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	608.478.257.693	591.404.310.929
Thuộc ACV:	382.858.249.134	537.083.397.851
- Mua sắm tài sản cố định	10.869.635.381	45.299.412.294
- Xây dựng cơ bản	371.088.651.935	491.783.985.557
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	283.627.949.091	18.488.357.001
+ Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - CHKQT Đà Nẵng	28.682.511.816	665.731.817
+ Cải tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế - CHK Phú Quốc	16.664.326.363	16.664.326.363
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	10.573.083.670	-
+ Nhà ga hành khách - CHK Thọ Xuân	7.144.682.384	-
+ Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm- Cảng HKQT Vinh	6.030.191.270	5.996.583.997
+ Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-CHKQT Nội Bài	-	286.917.275.226
+ Mở rộng sân đậu máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại CHK Tân Sơn Nhất	-	74.440.618.927
+ Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	-	47.042.622.147
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - cảng HK Liên Khương	-	19.701.535.038
+ X.dựng sân đỗ ô tô P4 nhà ga hành khách T2-Cảng HKQT Nội Bài	-	8.029.750.337
+ Công trình khác	18.365.907.341	13.837.184.704
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	899.961.818	-
Thuộc Nhà nước:	2.917.251.968	53.197.466.947
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.489.213.788	39.661.147.686
+ Cải tạo đường lãn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.713.788	1.486.413.788
+ Hệ thống đèn tín hiệu hàng không và thiết bị hỗ trợ hạ cất cánh	-	36.662.427.172
+ 02 trạm UPS 60KVA-3P (trạm 25, trạm 07 Tân Sơn Nhất)	-	1.510.511.725
+ Công trình khác	2.500.000	1.795.001
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.428.038.180	13.536.319.261
+ Sửa chữa đường HCC CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Duy tu sửa chữa đường Cất hạ cánh-Cảng hàng không Vinh-GĐ2	-	12.322.991.989
+ Công trình khác	214.710.908	-
ACV thực hiện hộ đơn vị khác:	222.702.756.591	1.123.446.131
- Xây dựng cơ bản	222.702.756.591	1.123.446.131
+ Hệ thống RADAR thời tiết công nghệ DOPPLER - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.623.830.046	413.185.453
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler-CHKQT Nội Bài	81.592.919.136	371.610.908
+ Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler CHKQT Đà Nẵng	59.486.007.409	243.489.089
+ Hệ thống AWOS - DA HT Đèn tín hiệu HK và TB ILS - CHK Thọ Xuân	-	95.160.681
	608.478.257.693	591.404.310.929

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	-		60.000.000.000	-	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.189.744.434.914	-		2.189.744.434.914	-	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	486.859.102.200	-	48,03%	486.859.102.200	-	48,01%
- CT TNHH Dvụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	50.000.000.000	-	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	184.800.000.000	1.300.000.000		184.800.000.000	1.300.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,12%	75.000.000.000	-	13,12%
- CTCP Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
Cộng	2.434.544.434.914	1.300.000.000		2.434.544.434.914	1.300.000.000	

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.115.575.084.243	1.150.871.885.677
- NEW ASIA WAVE INTL Pte.Ltd	233.527.713.395	288.685.081.912
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	123.957.229.120	122.679.172.596
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	81.017.869.464	65.452.098.236
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	65.114.945.825	67.648.883.537
- Tổng Công ty xây dựng công trình hàng không ACC	58.254.673.879	68.623.698.466
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	49.225.388.533	-
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	47.836.240.715	52.251.177.629
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	47.591.885.753	-
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	26.125.382.642	19.906.487.518
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	22.721.629.341	34.998.542.151
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	21.242.748.929	21.260.347.811
- Công ty cổ phần xây dựng số 9	19.363.622.329	14.775.114.956
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	15.799.936.581	15.799.936.581
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Gia Đoàn	13.757.360.044	8.555.063.220
- Công ty cổ phần HASKY	12.862.952.636	14.370.467.574
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	10.331.501.569	-
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	-	128.668.690.193
- Phải trả các đối tượng khác	248.455.877.842	337.477.687.844
Dài hạn	-	-
	1.115.575.084.243	1.150.871.885.677

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TÔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	70.673.936.832	1.482.140.099.658	1.124.328.739.378	428.485.297.112
- Thuế giá trị gia tăng	46.547.172.233	218.294.081.375	224.202.419.212	40.638.834.396
- Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	305.695.242	305.695.242	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	983.613.895.740	651.452.480.611	332.161.415.129
- Thuế thu nhập cá nhân	23.491.755.164	201.144.594.719	186.873.684.849	37.762.665.034
- Thuế tài nguyên	167.138.545	1.046.770.965	1.022.815.089	191.094.421
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	64.539.572.215	47.282.467.789	17.257.104.426
- Thuế nhà thầu	373.154.929	13.169.489.402	13.163.176.586	379.467.745
- Các khoản phải nộp khác	94.715.961	-	-	94.715.961
	Số đầu năm	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	73.039.213.886	62.332.866.299	1.014.402.822	11.720.750.409
- Thuế giá trị gia tăng	478.085.965	272.593.606	-	205.492.359
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.518.998.664	59.518.998.664	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.492.091.141	2.492.091.141	1.014.402.822	1.014.402.822
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	666.899.535	49.136.174	-	617.763.361
- Thuế nhà thầu	46.714	46.714	-	-
- Lợi nhuận nộp ngân sách	9.883.091.867	-	-	9.883.091.867

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Giá trị tạm tăng TSCĐ	652.700.000.180	670.376.715.835
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	54.382.725.318	70.848.345.464
- Tiền thuế đất, thuê đất	79.384.325.225	86.036.288.872
- Chi phí trang phục	34.048.914.494	-
- Chi phí lãi vay	28.917.000.000	28.604.061.808
- Chi phí tham quan nghỉ mát	23.980.057.789	-
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	7.340.460.107	3.043.982.214
- Chi phí khám sức khỏe	6.442.119.637	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	4.656.989.964	5.254.315.484
- Chi phí mỹ phẩm	2.867.134.332	-
- Chi phí bảo hộ lao động	1.600.862.606	-
- Tiền điện	1.492.121.245	1.784.134.621
- Tiền nước sinh hoạt	1.429.368.815	1.367.495.683
- Trích trước chi phí dịch vụ BHS, sítà	914.380.737	240.000.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	547.858.865	1.773.651.181
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	533.016.258	910.078.810
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	7.015.872.276
- Chi phí đo đạc địa chính 21 Cảng	-	2.409.446.127
- Chi phí khác	1.427.883.247	8.009.341.246
	902.665.218.819	887.673.729.621

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Ngắn hạn	7.158.269.031.543	3.869.233.493.844
- Kinh phí công đoàn	7.081.156.381	8.122.674.798
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	412.566.788	36.193.080
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	38.822.434.589	43.894.499.381
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	4.993.941.980.245	3.631.231.189.483
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	21.868.465.000	17.936.905.000
- Phải trả chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do Tỉnh Thanh Hóa bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	13.449.335	39.242.506.017
- Cổ tức phải trả	1.959.432.551.400	129.361.500
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	47.258.633.495	46.655.089.760
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.304.936.310	6.852.216.825
Dài hạn	103.263.500.364	90.353.729.680
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	103.263.500.364	90.353.729.680
	7.261.532.531.907	3.959.587.223.524

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu quý		Trong kỳ		Số cuối quý
	Giá trị	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	150.932.824.856	77.125.898.587	75.466.412.428	6.308.971.609	158.901.282.624
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	150.932.824.856	77.125.898.587	75.466.412.428	6.308.971.609	158.901.282.624
Vay dài hạn	15.043.360.671.290	-	77.125.898.587	391.852.358.100	15.358.087.130.803
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.406.566.869.657	-	77.125.898.587	86.936.605.307	3.416.377.576.377
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.619.246.053.144	-	-	68.631.394.150	2.687.877.447.294
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.332.149.930.000	-	-	113.514.150.000	4.445.664.080.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.685.397.818.489	-	-	122.770.208.643	4.808.168.027.132
	15.194.293.496.146	77.125.898.587	152.592.311.015	398.161.329.709	15.516.988.413.427

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/6/2019 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2019: 16.448.651.357,2 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2019: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2019: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2019: 22.120.758.314 Yên Nhật (JPY).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	5.922.369.007.961	30.258.705.634.653
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.616.802.893.602	3.616.802.893.602
Mua lại cổ phiếu	-	-	(945.820.000)	-	-	(945.820.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.484.019.695.540	(3.484.019.695.540)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(277.486.565.000)	(277.486.565.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(148.680.000)	(148.680.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.305.612.400)	(1.959.305.612.400)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(1.518.290.000)	6.034.593.641.645	3.828.611.348.623	31.648.021.850.855

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	115.900	43.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	115.900	43.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.057.336	2.177.129.536
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.057.336	2.177.129.536
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.001.143.250.000	4,5984%	1.001.865.250.000	4,6017%
Cổ phiếu quỹ	1.159.000.000	0,0053%	437.000.000	0,0020%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.478.808.205.084	4.028.056.232.287	8.927.029.936.221	7.965.743.431.266
Trong đó				
- Doanh thu dịch vụ hàng không	3.589.816.510.918	3.227.032.192.430	7.127.535.896.797	6.364.526.409.743
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	118.629.563.871	84.231.835.364	229.167.486.837	168.579.885.918
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.459.629.230.295	2.317.502.559.336	4.884.940.576.636	4.589.254.638.343
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	388.855.887.848	342.388.040.377	768.914.538.768	637.626.276.470
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	622.701.828.904	482.909.757.353	1.244.513.294.556	969.065.609.012
- Doanh thu phi hàng không	515.385.614.901	473.212.014.841	1.020.693.669.263	918.295.296.065
Doanh thu cho thuê mặt bằng	201.603.193.823	194.935.659.426	403.528.502.578	363.505.689.252
Doanh thu cho thuê quảng cáo	73.151.137.358	63.326.078.654	148.533.369.400	123.645.572.300
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	136.945.132.425	132.617.771.233	273.445.355.470	268.757.616.003
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	30.768.032.031	27.287.349.697	58.273.709.841	52.557.760.076
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C...	33.757.398.618	25.952.845.859	63.711.732.042	52.148.045.615
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	39.160.720.646	29.092.309.972	73.200.999.932	57.680.612.819
- Doanh thu bán hàng	373.606.079.265	327.812.025.016	778.800.370.161	682.921.725.458
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.796.794.705	3.397.326.610	16.715.117.032	8.722.438.046
Chiết khấu thương mại	7.796.794.705	3.397.326.610	16.715.117.032	8.722.438.046
Doanh thu thuần	4.471.011.410.379	4.024.658.905.677	8.910.314.819.189	7.957.020.993.220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.097.405.331.114	3.696.846.880.661	8.131.514.449.028	7.274.099.267.762
- Doanh thu bán hàng	373.606.079.265	327.812.025.016	778.800.370.161	682.921.725.458

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	218.432.643.524	200.686.490.313	464.512.962.749	429.687.057.382
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.974.159.928.364	1.830.265.565.233	3.880.808.802.875	3.534.445.887.247
	2.192.592.571.888	2.030.952.055.546	4.345.321.765.624	3.964.132.944.629

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	413.192.352.246	332.551.225.105	783.132.095.403	631.495.375.422
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.572.501.407	3.268.481.417	9.525.317.153	7.007.143.320
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	474.468.882.002	52.704.103.705	474.468.882.002
- Cổ tức lợi nhuận được chia	179.111.369.000	155.966.495.000	194.111.369.000	190.966.495.000
	596.876.222.653	966.255.083.524	1.039.472.885.261	1.303.937.895.744

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.584.199.823	24.244.693.596	47.988.736.750	48.397.416.152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.607.128.195	4.838.637.193	4.075.780.825	14.366.910.269
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	457.030.439.711		457.030.439.711	930.421.957.917
	484.221.767.729	29.083.330.789	509.094.957.286	993.186.284.338

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	26.457.497.732	23.952.735.948	54.503.567.906	46.003.648.383
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	280.031.553	299.875.679	617.924.667	638.548.998
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	425.689.613	511.872.784	1.055.244.983	992.784.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.738.418	326.257.000	630.721.799	652.513.999
Chi phí điều hành, thương quyền	57.344.000.609	40.792.363.114	114.613.456.416	86.335.204.866
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	388.591.271	504.072.192	816.991.800	804.998.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.216.655.189	2.551.967.231	7.739.649.334	5.407.155.489
Chi phí khác	3.791.584.677	2.494.881.277	7.802.393.027	5.035.122.792
	93.218.789.062	71.434.025.225	187.779.949.932	145.869.978.097

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	128.694.317.914	123.061.733.983	257.446.133.836	241.585.383.724
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.656.848.791	2.404.701.222	4.980.498.500	4.818.501.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.832.743.201	10.400.120.231	17.682.106.633	21.293.036.625
Thuế, phí, lệ phí	4.728.957.209	1.458.646.399	9.257.252.032	9.411.124.903
Chi phí sửa chữa tài sản	1.432.942.880	696.988.885	2.688.972.861	1.521.310.025
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.063.129.354	3.920.967.862	8.937.038.228	7.020.254.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.029.117.375	3.207.866.990	5.872.778.234	4.629.569.557
Chi phí phúc lợi cho người lao động	38.936.439.353	27.508.754.457	92.259.418.294	53.961.537.064
Công tác phí	6.675.135.300	6.953.503.579	12.385.050.538	11.021.822.269
Chi phí bằng tiền khác	13.911.865.439	11.783.056.551	29.988.913.518	22.331.361.207
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	26.037.900	-	26.037.900
	214.961.496.816	191.422.378.059	441.498.162.674	377.619.939.400

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	592.231.341	-	592.231.341	-
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	252.831.234	215.116.907	264.413.468	233.305.263
- Thu bán hồ sơ thầu	7.887.269	-	102.269.097	10.222.721
- Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tấn Thành, Quy Nhơn	3.274.073.000	-	3.274.073.000	-
- Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	-	-	1.957.345.000	-
- Hoàn nhập khấu hao hệ thống tổng đài nhà khách VIP A Nội Bài	-	193.752.183	-	193.752.183
- Thu nhập khác	532.187.933	686.304.574	813.182.221	758.478.872
	4.659.210.777	1.095.173.664	7.003.514.127	1.195.759.039

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	164.018.324
- Chi phí phạt	314.434	62.324.562	314.434	736.618.902
- Chi phí khác	487.665.910	4.269.229	497.310.566	5.460.287
	487.980.344	114.707.851	497.625.000	1.152.786.341

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	673.106.842.538	597.649.658.473	1.345.753.479.383	1.166.177.870.693
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	21.484.704.562	24.426.532.154	45.099.970.305	45.832.161.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.003.305.949.929	948.410.076.619	2.006.562.867.405	1.913.939.233.854
Thuế, phí, lệ phí	19.974.820.387	21.538.644.823	40.027.472.456	43.742.436.897
Chi phí sửa chữa tài sản	67.533.555.910	103.154.000.968	124.853.928.369	138.249.941.066
Chi phí điều hành, thương quyền	57.344.000.609	40.792.363.114	114.613.456.416	86.335.204.866
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	5.766.449.055	5.488.702.724	10.182.133.414	10.992.752.332
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	131.901.108.435	114.803.331.023	229.199.416.433	200.425.484.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	99.271.678.172	83.422.122.926	190.002.018.710	153.613.382.579
Chi hoa hồng, môi giới	40.470.570.071	36.116.139.246	80.131.988.888	71.599.399.400
Chi phí phúc lợi cho người lao động	38.936.439.353	27.508.754.457	92.259.418.294	53.961.537.064
Phí nhượng quyền khai thác	54.374.612.460	48.878.186.390	106.269.422.394	96.081.546.752
Chi phí bằng tiền khác	68.869.482.761	40.907.417.700	125.131.343.014	76.958.815.579
	2.282.340.214.242	2.093.121.968.517	4.510.086.915.481	4.057.909.766.844

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.087.064.237.970	2.669.002.665.395	4.472.598.758.061	3.780.192.715.198
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Các khoản điều chỉnh tăng	85.388.596.733	85.415.215.839	85.388.596.733	85.415.215.839
- Trích trước chi phí thuế đất	79.384.325.225	84.355.996.937	79.384.325.225	84.355.996.937
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	491.933.234	1.059.218.902	491.933.234	1.059.218.902
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	5.512.338.274	-	5.512.338.274	-
Các khoản điều chỉnh giảm	81.982.013.186	79.775.737.242	81.982.013.186	79.775.737.242
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	232.717.799	-	232.717.799
- Hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn trước:	81.982.013.186	79.543.019.443	81.982.013.186	79.543.019.443
+ Chi phí thuế đất	77.681.326.505	77.437.404.047	77.681.326.505	77.437.404.047
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	4.300.686.681	2.105.615.396	4.300.686.681	2.105.615.396
Thu nhập không chịu thuế	179.111.369.000	155.966.495.000	194.111.369.000	190.966.495.000
Thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	1.911.359.452.517	2.518.675.648.992	4.281.893.972.608	3.594.865.698.795
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	382.271.890.504	503.735.129.798	856.378.794.522	718.973.139.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	382.271.890.504	503.735.129.798	856.378.794.522	718.973.139.759
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	16.396.402.637	15.908.603.888	16.396.402.637	15.908.603.888
+ Hoàn nhập thuế đất	15.536.265.301	15.487.480.809	15.536.265.301	15.487.480.809
+ Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá các khoản tiền, nợ phải thu	860.137.336	421.123.079	860.137.336	421.123.079
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	(16.979.332.700)	(16.824.655.827)	(16.979.332.700)	(16.824.655.827)
+ Chi phí thuế đất trích trước	(15.876.865.045)	(16.871.199.387)	(15.876.865.045)	(16.871.199.387)
+ Lỗi/lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền, nợ phải thu	(1.102.467.655)	46.543.560	(1.102.467.655)	46.543.560
	(582.930.063)	(916.051.939)	(582.930.063)	(916.051.939)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.419.623,09	6.155.698,34
- Euro (EUR)	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gởi (VND)	371.198.900	719.480.983
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.343.901.062.427	3.277.965.103.664
	<u>3.343.901.062.427</u>	<u>3.277.965.103.664</u>

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD	2.615.415.000	2.948.610.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	557.807.400	488.974.500
	3.173.222.400	3.437.584.500

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	87.159.036.154	92.416.605.665
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	854.720.422	789.795.612
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	47.896.627.343	41.311.068.530
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	31.442.913.615	28.672.606.857
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.694.034.011	1.553.077.791
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	2.677.339.908	3.858.528.148
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.805.364.861	1.483.192.273
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	6.954.543	2.045.454
	173.536.990.857	170.086.920.330

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	4.958.885.797	5.303.199.786
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	27.273.696.150	26.166.330.270
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	742.705.613	3.049.682.159
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	67.773.500	226.757.300
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	111.826.282	76.514.447
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	50.837.500	26.593.280
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	262.296.359	209.798.169
	33.468.021.201	35.058.875.411

	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	97.601.258.000	99.566.384.000
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	16.200.000.000,00	9.600.000.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	34.560.111.000,00	34.560.111.000
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	3.000.000.000	-
	151.361.369.000	155.966.495.000,00

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	30.572.894.568	32.647.650.609
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	19.916.941	4.420.086
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	34.432.941.364	34.168.655.548
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	15.377.682.858	13.403.062.750
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	192.668.809	170.140.084
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	6.390.609.733	4.411.729.607
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.405.444.876	8.467.162
	88.392.159.149	84.814.125.846
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	3.239.190.750	2.490.032.950
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	9.721.636.859	10.720.286.731
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	-	200.261.100
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	42.878.275	443.387.340
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	3.055.194	42.422.870
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	34.942.050	20.493.088
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	85.109.000	80.110.999
	13.126.812.128	13.996.995.078
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	51.000.000	64.982.500
	51.000.000	64.982.500

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

Nội dung	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
I Doanh thu	706.877.352.177	578.660.883.290	1.386.727.846.504	1.161.719.827.012
1 Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	687.167.154.745	591.860.678.657	1.354.063.816.832	1.187.782.237.362
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.795.334.979	13.199.795.367	32.976.343.792	26.062.410.350
Doanh thu thuần	670.371.819.766	578.660.883.290	1.321.087.473.040	1.161.719.827.012
2 Lãi tiền gửi	36.505.532.411	-	65.640.373.464	-
II Chi phí	305.932.866.011	256.372.176.424	598.111.446.973	494.902.656.277
1 Chi phí hoạt động	205.696.744.470	175.799.999.708	400.957.347.091	328.198.363.594
Chi phí nhân viên	118.986.727.909	102.063.679.878	238.179.777.178	207.159.089.999
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.042.781.252	1.831.878.774	3.802.216.091	3.636.336.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	12.892.915.660	4.491.735.765	17.215.688.625	9.356.682.894
Thuế, phí, lệ phí	720.655.192	232.717.776	1.390.806.618	1.520.555.335
Chi phí sửa chữa tài sản	35.051.493.884	38.490.344.380	60.621.737.671	50.935.795.506
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.109.931.385	4.062.826.817	9.217.367.493	7.123.127.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.547.558.040	2.148.032.081	11.129.610.273	3.945.268.434
Chi phí phúc lợi người lao động	11.122.817.325	7.553.486.248	26.605.172.400	15.043.013.367
Chi phí bằng tiền khác	17.221.863.823	14.925.297.989	32.794.970.742	29.478.494.695
2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	100.236.121.541	80.572.176.716	197.154.099.882	166.704.292.683
III Chênh lệch doanh thu - chi phí	400.944.486.166	322.288.706.866	788.616.399.531	666.817.170.735



Phạm Thị Phương
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 7 năm 2019